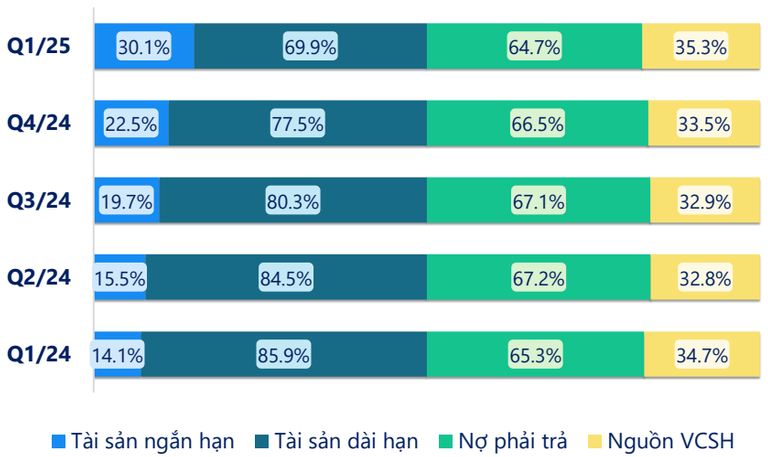
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	17,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,550
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,576
SL cổ phiếu LH	24,949,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	48,960
% sở hữu nước ngoài	9.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	447
P/E	4.1
EPS	4,326

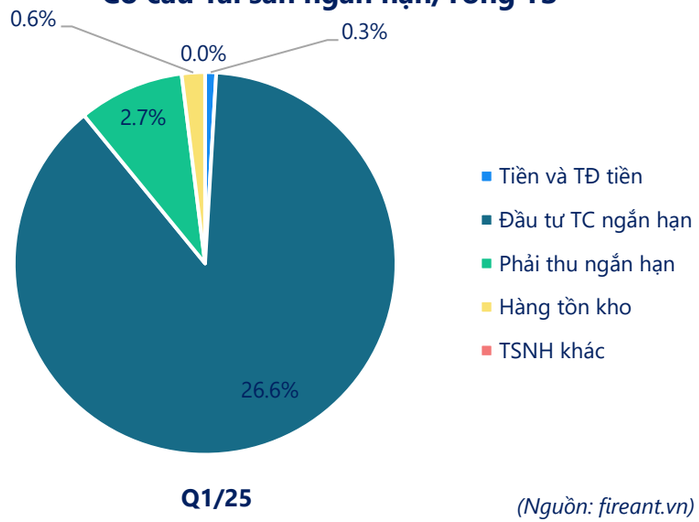
	YTD	1T	3T	6T
HTI	8.5%	0.0%	9.8%	11.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



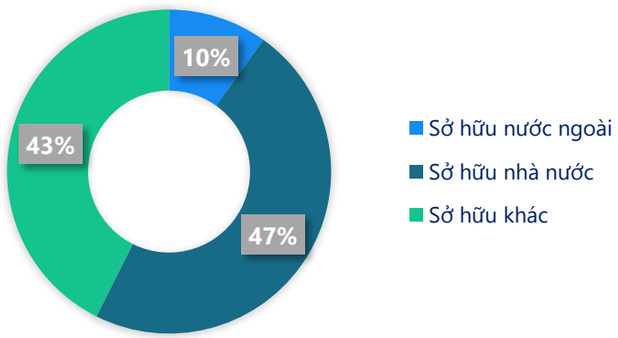
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



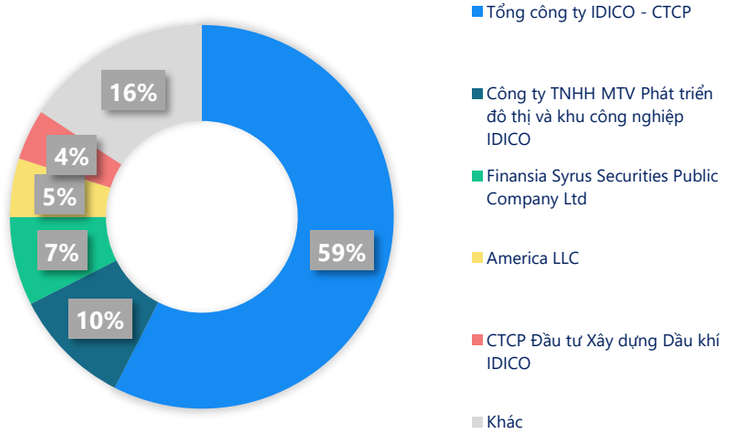
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



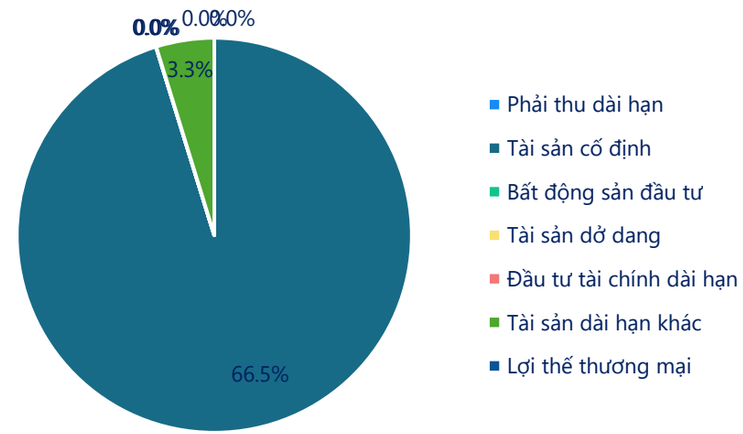
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

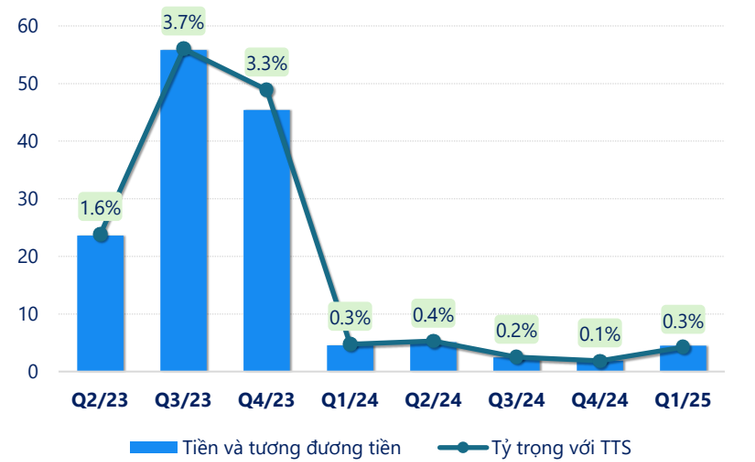


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

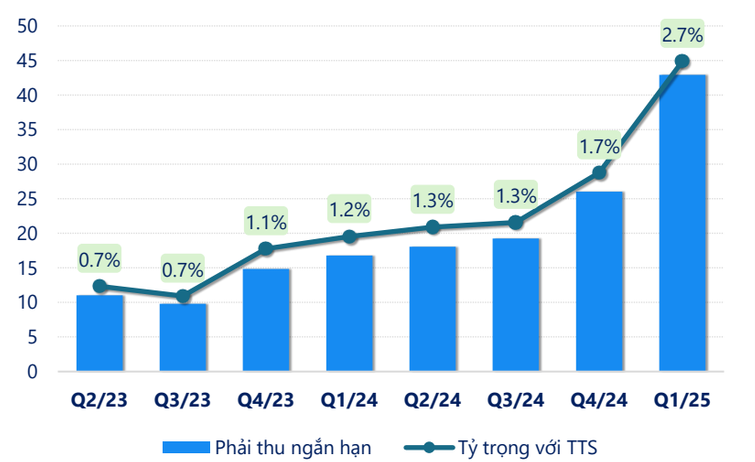
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Tiền và tương đương tiền



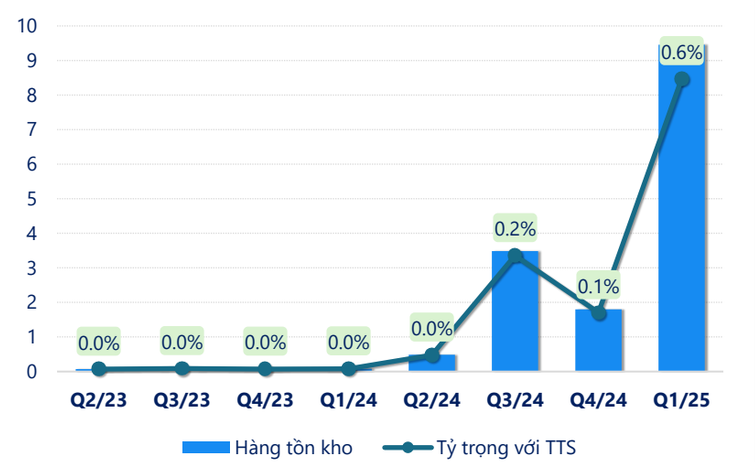
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



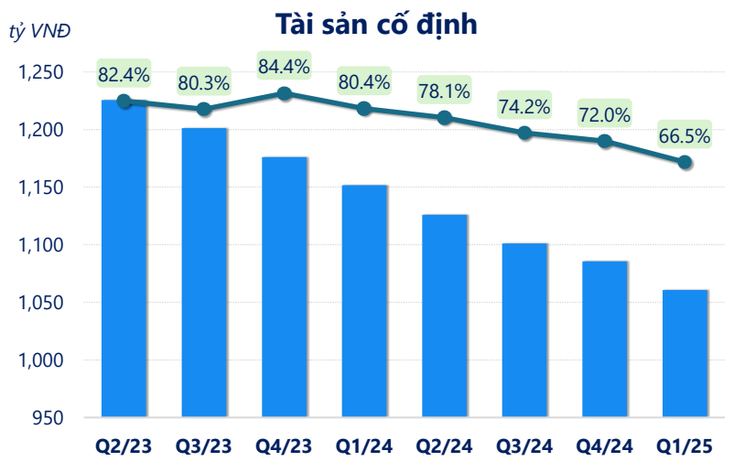
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



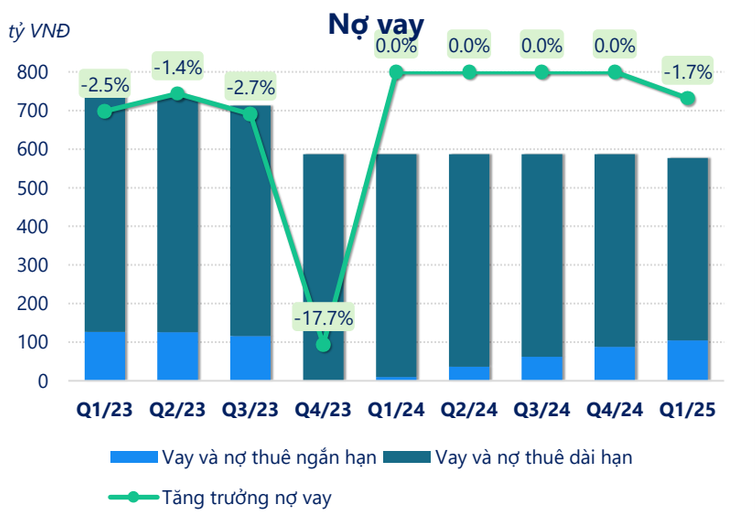
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



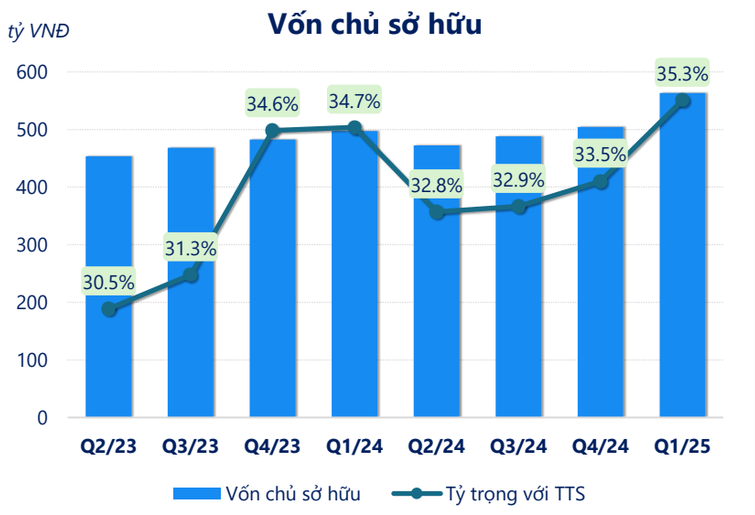
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

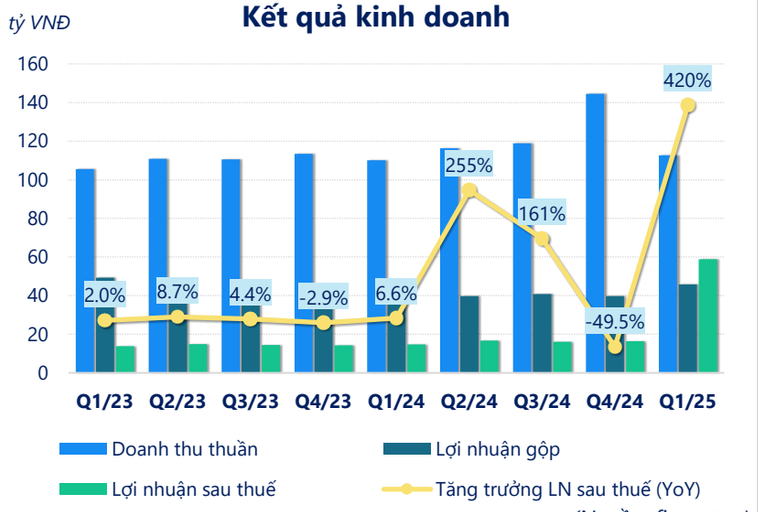
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

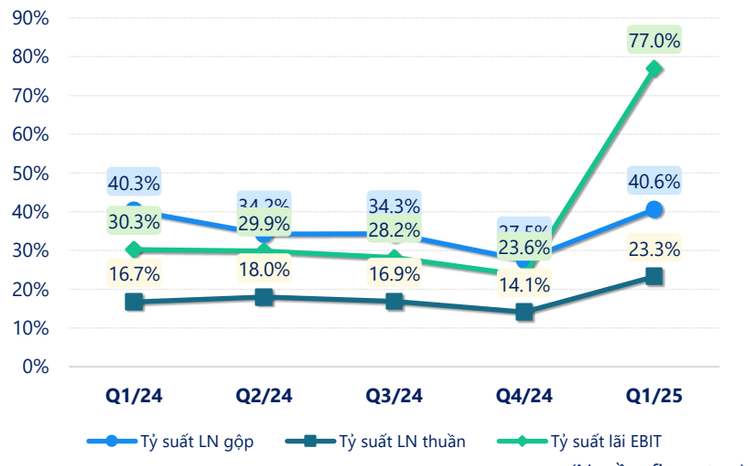
CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

Kết quả kinh doanh



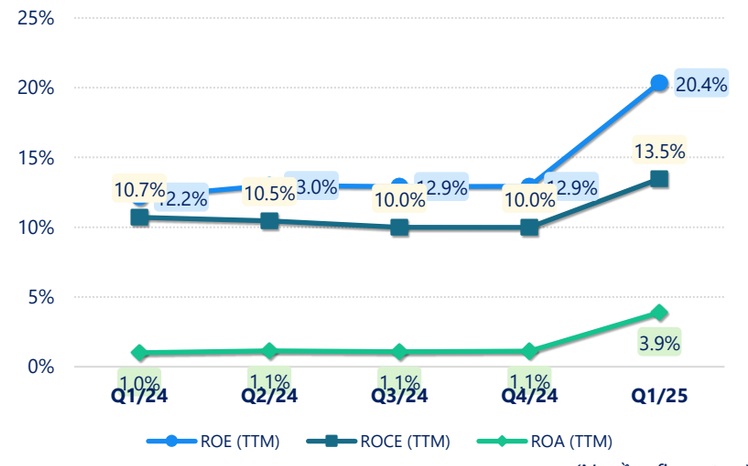
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



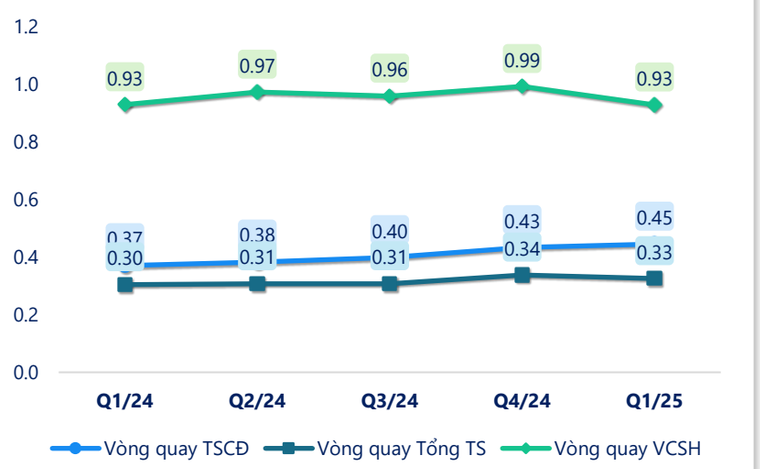
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



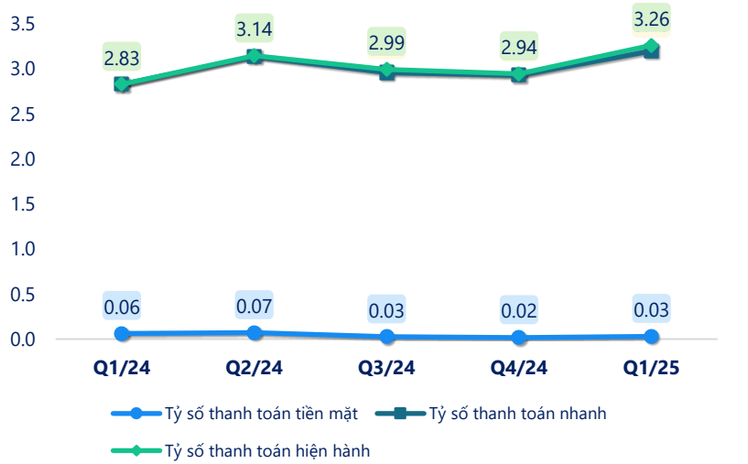
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



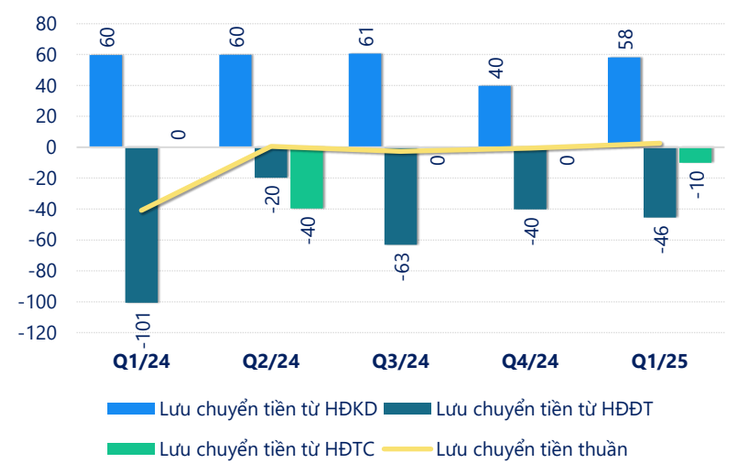
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HSX: HTI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,594**	**1,507**	**5.8%**
Tài sản ngắn hạn	480	339	41.6%
Tiền và tương đương tiền	4.49	1.88	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	423	309	36.8%
Phải thu ngắn hạn	42.9	26.0	65.1%
Hàng tồn kho	9.46	1.80	426%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**1,114**	**1,168**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,061	1,085	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**53.0**	**82.8**	**-35.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,031	1,003	2.8%
Nợ ngắn hạn	**147**	**115**	**27.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	104	88.4	18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.24	8.41	-61.5%
Nợ dài hạn	883	888	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	473	499	-5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**563**	**505**	**11.7%**
Vốn chủ sở hữu	**563**	**505**	**11.7%**
Vốn điều lệ	249	249	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	110	116	119	145	113
Giá vốn hàng bán	65.7	76.5	78.1	105	67.0
Lợi nhuận gộp	44.4	39.8	40.8	39.8	45.7
Doanh thu HĐTC	0.23	3.98	2.84	3.83	4.82
Chi phí TC	14.9	13.8	13.5	13.7	13.0
Chi phí lãi vay	14.9	13.8	13.5	13.7	13.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.53	8.19	9.24	8.87	9.81
Chi phí QLDN	1.77	0.88	0.82	0.69	1.47
LN thuần từ HĐKD	18.4	20.9	20.0	20.4	26.2
Lợi nhuận khác	0.00	0.01	0.00	0.06	47.4
LN trước thuế	18.4	20.9	20.0	20.5	73.7
Lợi nhuận sau thuế	14.7	16.7	16.0	16.3	58.9
LNST của CĐ cty mẹ	14.7	16.7	16.0	16.3	58.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.7	59.9	60.6	39.7	58.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-101	-19.7	-63.2	-40.3	-45.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-39.7	-0.02	-0.05	-10.0
Tiền đầu kỳ	45.4	4.53	5.08	2.47	1.88
Lưu chuyển tiền thuần	**-40.9**	**0.55**	**-2.61**	**-0.60**	**2.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.53	5.08	2.47	1.88	4.49

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic